

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01a – CTQ)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02a – CTQ)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03a – CTQ)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B05a – CTQ)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTQ)	11

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 31/UBCK-GP ngày 14 tháng 4 năm 2008  
Số 33/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 4 năm 2012  
Số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012  
Số 34/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 11 năm 2013  
Số 12/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 6 năm 2014  
Số 14/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2014  
Số 06/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 7 năm 2017  
Số 33/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 5 năm 2018  
do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

#### Hội đồng Quản trị

Ông Brook Colin Taylor	Chủ tịch
Ông Don Di Lam	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thái Thuận	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Ông Ho An T	Thành viên

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Brook Colin Taylor

#### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

#### Trụ sở chính

Lầu 5, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

### TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày từ Thuyết minh 2 đến Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.



Brook Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019, và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

### **Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.

### **Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8564  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>149.244.359.413</b>	<b>157.206.068.383</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	5.1	<b>94.541.474.530</b>	<b>43.334.991.923</b>
111	Tiền		44.541.474.530	43.334.991.923
112	Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>2.000.000</b>	<b>65.002.000.000</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	5.2(a)	2.000.000	2.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2(b)	-	65.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>49.325.816.433</b>	<b>41.377.555.461</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		6.900.500	79.900.500
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.3	1.216.632.973	12.266.674.256
134	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5.4	46.117.117.276	21.739.849.660
135	Phải thu ngắn hạn khác	5.5	1.985.165.684	7.291.131.045
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.375.068.450</b>	<b>7.491.520.999</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.6	5.375.068.450	7.491.520.999
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>20.485.743.455</b>	<b>3.729.838.447</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>19.674.841.905</b>	<b>2.870.424.977</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	5.7(a)	17.544.126.994	1.961.972.110
222	Nguyên giá		20.383.952.150	3.128.272.113
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.839.825.156)	(1.166.300.003)
227	Tài sản cố định vô hình	5.7(b)	2.130.714.911	908.452.867
228	Nguyên giá		2.844.745.364	1.298.214.994
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(714.030.453)	(389.762.127)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>810.901.550</b>	<b>859.413.470</b>
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.11	515.827.430	567.339.350
268	Tài sản dài hạn khác		295.074.120	292.074.120
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>169.730.102.868</b>	<b>160.935.906.830</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>26.548.511.964</b>	<b>25.521.533.269</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>23.969.374.814</b>	<b>22.684.836.519</b>
312	Phải trả người bán ngắn hạn		2.830.421.995	1.338.300.947
314	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	5.8	2.699.673.375	9.174.528.026
315	Phải trả người lao động		64.282.000	-
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.9	16.968.102.984	11.494.603.948
319	Phải trả ngắn hạn khác	5.10	1.020.956.949	455.136.904
328	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		385.937.511	222.266.694
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>2.579.137.150</b>	<b>2.836.696.750</b>
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		2.579.137.150	2.836.696.750
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>143.181.590.904</b>	<b>135.414.373.561</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>143.181.590.904</b>	<b>135.414.373.561</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	5.12	100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
418	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4.17	2.653.846.199	2.265.485.332
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.17	2.653.846.199	2.265.485.332
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		37.873.898.506	30.883.402.897
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		30.883.402.897	2.499.517.397
420b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm này		6.990.495.609	28.383.885.500
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>169.730.102.868</b>	<b>160.935.906.830</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
005	Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ ("USD")	1.582.379	466.649
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	34.661.608.585	37.901.592.346
032	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	945.141.679.548	528.604.772.318
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	381.979.434.898	407.818.403.404
042	- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	18.465.041.348.709	19.865.833.409.847
051	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác bằng VND	49.708.958.859	422.157.792.673
052	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác bằng VND	389.597.758.132	523.960.371.895



Nguyễn Tuấn Ngọc  
Người lập



Nguyễn Xuân Châu  
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	
01	Doanh thu	5.13	106.561.714.807	138.131.959.995
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>		<b>106.561.714.807</b>	<b>138.131.959.995</b>
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	5.14	(74.744.571.342)	(82.629.257.267)
20	<b>Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ</b>		<b>31.817.143.465</b>	<b>55.502.702.728</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.15	2.840.242.629	1.677.461.210
22	Chi phí tài chính	5.16	(71.331.521)	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.17	(24.771.400.716)	(19.670.538.492)
30	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>9.814.653.857</b>	<b>37.509.625.446</b>
40	Lợi nhuận thuần khác		-	-
50	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>9.814.653.857</b>	<b>37.509.625.446</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	5.18	(1.995.924.594)	(7.526.562.851)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.17, 5.11	(51.511.920)	112.554.795
60	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>7.767.217.343</b>	<b>30.095.617.390</b>

  
 Nguyễn Tuấn Ngọc  
 Người lập

  
 Nguyễn Xuân Châu  
 Kế toán trưởng



  
 Brook/Colin Taylor  
 Người đại diện theo pháp luật  
 Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	82.283.040.512	147.815.579.668
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(16.744.649.354)	(29.275.320.319)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(56.459.527.448)	(51.555.987.675)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.634.040.513)	(3.164.729.805)
07	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(13.104.366.464)	(27.796.363.969)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(11.659.543.267)</b>	<b>36.023.177.900</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(6.397.155.917)	(1.604.189.820)
26	Tiền thu hồi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	65.000.000.000	16.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi	4.137.387.564	718.174.622
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>62.740.231.647</b>	<b>15.113.984.802</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	7(a)	- 38.000.000.000
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>- 38.000.000.000</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>51.080.688.380 89.137.162.702</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5.1	43.334.991.923 27.130.989.685
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		125.794.227 680.038.520
<b>70</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>94.541.474.530 116.948.190.907</b>

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Tuấn Ngọc  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Xuân Châu  
Kế toán trưởng



  
\_\_\_\_\_  
Brock Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL**

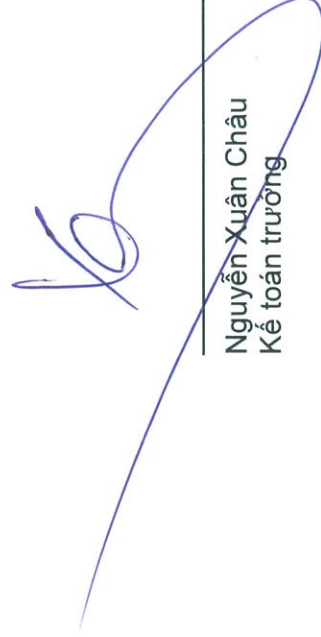
Mẫu số B05a – CTG

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

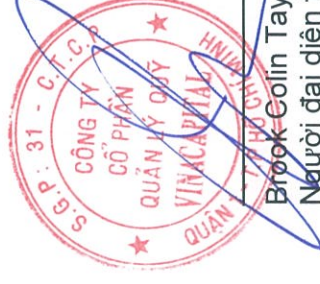
	Thuyết minh	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018		62.000.000.000	596.143.689	596.143.689	2.499.517.397	65.691.804.775
Vốn góp trong kỳ		38.000.000.000	-	-	-	38.000.000.000
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	31.722.568.786	31.722.568.786
Trích lập các quỹ	4.17	-	1.669.341.643	1.669.341.643	(3.338.683.286)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		100.000.000.000	2.265.485.332	2.265.485.332	30.883.402.897	135.414.373.561
Lợi nhuận trong kỳ		-	-	-	7.767.217.343	7.767.217.343
Trích lập các quỹ	4.17	-	388.360.867	388.360.867	(776.721.734)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019		100.000.000.000	2.653.846.199	2.653.846.199	37.873.898.506	143.181.590.904



Nguyễn Tuấn Ngọc  
Người lập



Nguyễn Xuân Châu  
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm.

Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 bổ sung nghiệp vụ kinh doanh. Giấy phép điều chỉnh lần thứ ba số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013 nhằm tăng vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh lần thứ tư số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2014 nhằm thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, Giấy phép điều chỉnh số 6/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, và điều chỉnh Người đại diện theo pháp luật từ Bà Nguyễn Thị Thái Thuận thành Ông Brook Colin Taylor.

Ngày 2 tháng 5 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để tăng vốn điều lệ của công ty lên 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng).

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 111 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 113 nhân viên).

Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty quản lý Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth, Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth và quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường Việt Nam như sau:

	<b>Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth</b>	<b>Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth</b>	<b>Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường Việt Nam</b>
Hoạt động chính	Quỹ mở	Quỹ mở	Quỹ mở
Giấy chứng nhận đăng ký	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2014	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 4 năm 2017
Vốn điều lệ	683.710.409.972 đồng	367.989.096.253 đồng	79.363.078.838 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	225.910.087.459 đồng	605.658.480.520 đồng	201.704.516.761 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	382.094.116.741 đồng	824.612.272.177 đồng	183.655.384.773 đồng

**2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền Đồng Việt Nam và các báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo đơn vị Đồng Việt Nam (“Đồng” hoặc “VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## **4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **4.2 Đầu tư**

#### **(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

#### **(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, và các chứng khoán nợ khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

### **4.3 Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Người đại diện theo pháp luật đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### **4.4 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào chi phí trong năm qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

#### 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Tài sản cố định

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định (“TSCĐ”) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm của từng loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	17%
Thiết bị văn phòng	33%
Phần mềm vi tính	33%
Tài sản cố định vô hình khác	33%

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### 4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

##### 4.7 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

##### 4.8 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



## 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.9 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### 4.10 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

#### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

#### 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.11 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

*Thặng dư/(chiết khấu) vốn cổ phần*

Khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

*Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

##### 4.12 Ghi nhận doanh thu

###### (a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được bao gồm phí quản lý và phí thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

###### *(i) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ và phí thường*

Công ty hiện đang quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các quỹ này. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

Công ty được hưởng phí thường hoạt động được xác định dựa trên kết quả hoạt động của quỹ trong năm.

###### *(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư*

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí quản lý chứng chỉ quỹ mở dựa trên điều lệ quỹ và phí quản lý danh mục đầu tư. Doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

###### (b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích do tiền lãi được tính cộng dồn trừ khi khó có khả năng thu được.

## 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.13 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí phát sinh khi mua các khoản đầu tư được cộng vào giá vốn của các khoản đầu tư đó.

### 4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

### 4.15 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.16 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Người đại diện theo pháp luật của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4.17 Trích lập các quỹ**

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, hằng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

**4.18 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	99.697.122	256.292.140
Tiền gửi ngân hàng	44.441.777.408	43.078.699.783
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	-
	<u>94.541.474.530</u>	<u>43.334.991.923</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN****(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng chỉ tiền gửi do Công ty:				
Tài chính TNHH HD Saison phát hành (*)	2.000.000	-	2.000.000	-

(\*) Các chứng chỉ tiền gửi trên có thời hạn đáo hạn trong vòng sáu tháng kể từ ngày báo cáo. Các chứng chỉ tiền gửi mà Công ty sở hữu là các chứng chỉ tiền gửi không được niêm yết và không có một thị trường năng động cho việc mua bán chúng. Giá trị ghi sổ của các chứng chỉ tiền gửi xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của chúng.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Chứng chỉ tiền gửi do Công ty:				
Tài chính TNHH HD Saison phát hành (*)	-	-	65.000.000.000	65.000.000.000

(\*) Các chứng chỉ tiền gửi trên có thời hạn đáo hạn trong vòng sáu tháng kể từ ngày báo cáo. Các chứng chỉ tiền gửi mà Công ty sở hữu là các chứng chỉ tiền gửi không được niêm yết và không có một thị trường năng động cho việc mua bán chúng. Giá trị ghi sổ của các chứng chỉ tiền gửi xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của chúng.

**5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Nội thất Cơ bản	-	9.328.978.798
Công ty TNHH Inavate-AV	-	1.246.962.513
Công ty Cổ phần SPlus Software	348.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hoàng Long	385.836.032	-
Khác	482.796.941	1.690.732.945
	<u>1.216.632.973</u>	<u>12.266.674.256</u>

## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### 5.4 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu từ hoạt động tư vấn (Thuyết minh 7(b))	3.533.140.417	1.283.984.893
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	40.271.860.924	17.383.002.354
- Bên thứ ba	1.206.508.467	1.348.302.747
- Bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	39.065.352.457	16.034.699.607
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 7(b))	2.312.115.935	3.072.862.413
	<u>46.117.117.276</u>	<u>21.739.849.660</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

### 5.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản chi hộ (Thuyết minh 7(b))	1.347.440.645	-	4.331.009.136	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	122.054.794	-	2.627.504.111	-
Tạm ứng cho nhân viên chủ chốt (Thuyết minh 7(b))	209.996.861	-	205.644.797	-
Tạm ứng cho nhân viên	292.569.523	-	125.510.000	-
Phải thu khác	13.103.861	-	1.463.001	-
	<u>1.985.165.684</u>	<u>-</u>	<u>7.291.131.045</u>	<u>-</u>

### 5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí hoa hồng	696.031.923	2.629.133.035
Chi phí phần mềm	2.366.263.605	1.489.427.251
Chi phí học phí	390.316.665	1.199.903.256
Chi phí mua bảo hiểm	595.904.084	886.815.157
Chi phí mua máy tính	499.043.496	596.779.573
Khác	827.508.677	689.462.727
	<u>5.375.068.450</u>	<u>7.491.520.999</u>

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Biến động trong kỳ của chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ	7.491.520.999	2.687.290.725
Tăng	6.352.899.800	23.442.021.100
Phân bổ trong kỳ	(8.469.352.349)	(18.637.790.826)
Số dư cuối kỳ	<u>5.375.068.450</u>	<u>7.491.520.999</u>

**5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.561.828.713	1.566.443.400	<b>3.128.272.113</b>
Mua trong kỳ	17.255.680.037	-	<b>17.255.680.037</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>18.817.508.750</u>	<u>1.566.443.400</u>	<u><b>20.383.952.150</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	992.250.736	174.049.267	<b>1.166.300.003</b>
Khấu hao trong kỳ	1.542.988.203	130.536.950	<b>1.673.525.153</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>2.535.238.939</u>	<u>304.586.217</u>	<u><b>2.839.825.156</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>569.577.977</u>	<u>1.392.394.133</u>	<u><b>1.961.972.110</b></u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>16.282.269.811</u>	<u>1.261.857.183</u>	<u><b>17.544.126.994</b></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 906.824.128 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 703.837.278 đồng).

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****5.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	112.086.376	1.186.128.618	<b>1.298.214.994</b>
Mua trong kỳ	1.154.877.285	508.133.085	<b>1.663.010.370</b>
Xóa sổ trong kỳ	-	(116.480.000)	<b>(116.480.000)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>1.266.963.661</u>	<u>1.577.781.703</u>	<u><b>2.844.745.364</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	69.922.070	319.840.057	<b>389.762.127</b>
Khấu hao trong kỳ	111.861.022	233.900.638	<b>345.761.660</b>
Xóa sổ trong kỳ	-	(21.493.334)	<b>(21.493.334)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>181.783.092</u>	<u>532.247.361</u>	<u><b>714.030.453</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>42.164.306</u>	<u>866.288.561</u>	<u><b>908.452.867</b></u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u><u>1.085.180.569</u></u>	<u><u>1.045.534.342</u></u>	<u><u><b>2.130.714.911</b></u></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 156.735.376 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 156.735.376 đồng).

**5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Thuế TNDN – hiện hành	6.448.595.842	1.995.924.594	-	(7.634.040.513)	810.479.923
Thuế thu nhập cá nhân	1.955.443.518	12.486.869.850	-	(13.114.869.780)	1.327.443.588
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	339.478.447	629.516.867	(212.938.940)	(587.680.106)	168.376.268
Thuế khác	431.010.219	1.685.585.070	-	(1.723.221.693)	393.373.596
	<u>9.174.528.026</u>	<u>16.797.896.381</u>	<u>(212.938.940)</u>	<u>(23.059.812.092)</u>	<u>2.699.673.375</u>



**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****5.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Chi phí lương tháng 13	15.032.275.479	7.652.454.316
Chi phí hoa hồng	947.363.709	3.030.960.919
Chi phí tư vấn phải trả	214.500.000	213.250.000
Khác	773.963.796	597.938.713
	<u>16.968.102.984</u>	<u>11.494.603.948</u>

**5.10 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	27.493.913	-
Khác	993.463.036	455.136.904
	<u>1.020.956.949</u>	<u>455.136.904</u>

**5.11 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>515.827.430</u>	<u>567.339.350</u>

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****5.11 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)**

Biên động về thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	567.339.350	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 5.18)	(51.511.920)	567.339.350
Số dư cuối kỳ/năm	<u>515.827.430</u>	<u>567.339.350</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cản trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2012	Đã quyết toán	11.675.677.278	(11.675.677.278)	-
2014	Đã quyết toán	11.839.080.854	(11.839.080.854)	-
2015	Đã quyết toán	3.895.091.674	(3.895.091.674)	-

**5THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.12 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	Tại ngày	
	30.6.2019	31.12.2018
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

**(b) Chi tiết về và tình hình biến động của vốn cổ phần**

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Tất cả các cổ phiếu đều có các quyền giống nhau về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, hay các quyền khác. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức và có một phiếu biểu quyết. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: không có) và không phát hành cổ phiếu ưu đãi trong kỳ (2018: không có).

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp VND
VinaCapital Corporate Finance Ltd.	938.000	9	9.380.000.000
Asia Investment & Finance Ltd.	4.766.000	48	47.660.000.000
VinaCapital Investment Management Ltd.	4.296.000	43	42.960.000.000
	<u>10.000.000</u>	<u>100</u>	<u>100.000.000.000</u>

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn cổ phần VND
VinaCapital Corporate Finance Ltd.	3.038.000	30	30.380.000.000
Asia Investment & Finance Ltd.	2.666.000	27	26.660.000.000
VinaCapital Investment Management Ltd.	4.296.000	43	42.960.000.000
	<u>10.000.000</u>	<u>100</u>	<u>100.000.000.000</u>

## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### 5.13 DOANH THU

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư:	6.288.888.595	14.694.563.155
- Bên thứ ba	-	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh 7(a))	6.288.888.595	14.694.563.155
Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư:	84.870.780.805	99.815.164.273
- Bên thứ ba	3.658.472.083	10.750.169.742
- Các bên liên quan (Thuyết minh 7(a))	81.212.308.722	89.064.994.531
Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 7(a))	5.294.176.963	11.825.827.346
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 7(a))	10.107.868.444	11.796.405.221
	<u>106.561.714.807</u>	<u>138.131.959.995</u>

### 5.14 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Chi phí nhân viên	58.033.795.170	49.952.123.589
Chi phí hoa hồng	2.925.210.369	21.287.348.692
Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 7(a))	6.840.000.000	6.840.000.000
Chi phí quảng cáo	1.199.486.005	1.381.430.786
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	817.276.838	714.089.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.599.840.684	96.275.636
Các chi phí khác	3.328.962.276	2.357.989.519
	<u>74.744.571.342</u>	<u>82.629.257.267</u>

### 5.15 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Lãi tiền gửi	1.631.938.247	997.100.574
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	60.716.731	680.038.520
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.147.587.651	322.116
	<u>2.840.242.629</u>	<u>1.677.461.210</u>

## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### 5.16 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Chi phí nhân viên	17.927.734.104	14.723.992.194
Chi phí tiện ích văn phòng	3.142.005.503	1.826.177.664
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	336.162.069	369.247.896
Chi phí đi lại	1.593.909.771	1.866.043.417
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	249.742.190	210.365.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	514.432.795	28.460.021
Chi phí khác	1.007.414.284	646.251.321
	<u>24.771.400.716</u>	<u>19.670.538.492</u>

### 5.17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.814.653.857	37.509.625.446
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.962.930.772	7.501.925.089
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	96.649.088	48.090.671
Thu nhập không chịu thuế	(12.143.346)	(136.007.704)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>2.047.436.514</u>	<u>7.414.008.056</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.995.924.594	7.526.562.851
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 5.11)	51.511.920	(112.554.795)
	<u>2.047.436.514</u>	<u>7.414.008.056</u>

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Hội đồng Quản trị của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Người đại diện theo pháp luật xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính của Công ty.

Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Người đại diện theo pháp luật xem xét. Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin Người đại diện theo pháp luật nhận được.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

*(i) Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh sẽ hết hạn trong vòng sáu tháng.

*(ii) Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ USD:

Rủi ro tỷ giá từ USD của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	30.6.2019	31.12.2018	30.6.2019	31.12.2018
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	1.582.379	466.649	36.695.361.821	10.784.257.928
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.560.365	671.805	59.374.864.350	15.525.404.660
	<b>4.142.744</b>	<b>1.138.454</b>	<b>96.070.226.171</b>	<b>26.309.662.588</b>

**6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nếu đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 5% (31 tháng 12 năm 2018: 5%) so với Đô la Mỹ trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ thấp hơn/cao hơn 4.803.511.309 đồng (cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.315.483.129 đồng) chủ yếu là do lỗi/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

*(iii) Rủi ro giá*

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi mà các chứng chỉ này không bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu.

Hội đồng Quản trị luật liên tục theo dõi rủi ro mất khả năng chi trả của khách hàng và các đối tác khác, bao gồm cá nhân và tổ chức, và kết hợp thông tin này với việc quản lý rủi ro tín dụng. Công ty có chính sách là chỉ giao dịch với các đối tác tin cậy.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác với số tiền là 17.715.513.708 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.949.740.852 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

**6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên độc lập, am hiểu và tự nguyện theo nguyên tắc giao dịch song phẳng ngang giá tại ngày định giá.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	94.541.474.530	43.334.991.923	94.541.474.530	43.334.991.923
Chứng khoán kinh doanh	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	65.000.000.000	-	65.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.117.117.276	21.739.849.660	46.117.117.276	21.739.849.660
	<b>140.660.591.806</b>	<b>130.076.841.583</b>	<b>140.660.591.806</b>	<b>130.076.841.583</b>
<b>Nợ tài chính phải trả</b>				
Chi phí phải trả ngắn hạn	16.968.102.984	11.494.603.948	16.968.102.984	11.494.603.948
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.020.956.949	455.136.904	1.020.956.949	455.136.904
	<b>17.989.059.933</b>	<b>11.949.740.852</b>	<b>17.989.059.933</b>	<b>11.949.740.852</b>

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của chúng.

**7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có liên quan đến các bên như sau:

**Các bên liên quan**

VinaCapital Group  
 Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth  
 Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth  
 Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam  
 Forum One - VCG Partners Vietnam Fund  
 VinaCapital Investment Management Ltd  
 Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam  
 VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited  
 Công ty TNHH VinaLand  
 Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance  
 Công ty TNHH Asia Investment & Finance  
 Hội đồng quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Công ty

**Quan hệ**

Công ty mẹ tối hậu  
 Quỹ do Công ty quản lý  
 Quỹ do Công ty quản lý  
 Quỹ do Công ty quản lý  
 Quỹ do Công ty quản lý  
 Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt  
 Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt  
 Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt  
 Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt  
 Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt  
 Nhân sự quản lý chủ chốt



## 7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
<b><i>i/ Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 5.13)</i></b>		
VinaCapital Investment Management Limited	6.260.272.726	14.694.563.155
<b><i>ii/ Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5.13)</i></b>		
VinaCapital Investment Management Limited	77.459.059.303	82.846.885.327
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	3.781.865.288	6.218.109.204
	81.240.924.591	89.064.994.531
<b><i>iii/ Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 5.13)</i></b>		
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	3.363.205.323	7.954.502.866
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	1.928.971.640	3.572.163.663
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	2.000.000	299.160.817
	5.294.176.963	11.825.827.346
<b><i>iv/ Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 5.13)</i></b>		
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	6.644.450.246	6.140.042.638
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	1.738.367.396	4.505.792.282
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	1.725.050.802	1.150.570.301
	10.107.868.444	11.796.405.221

## 7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
<b>v/ Chi phí Công ty trả hộ</b>		
VinaCapital Investment Management Limited	514.000.608	557.410.076
Công ty TNHH Vietnam Opportunity Fund	1.347.440.645	267.963.211
Văn phòng đại diện VinaCapital Corporate Finance	208.302.000	-
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	157.446.220	-
Công ty TNHH Asia Investment & Finance	13.301.168	-
	<u>2.240.490.641</u>	<u>825.373.287</u>
<b>vi/ Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 5.14)</b>		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	<u>6.840.000.000</u>	<u>6.840.000.000</u>
<b>vii/ Mua chứng chỉ tiền gửi trong kỳ</b>		
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	<u>31.092.500.000</u>	-
<b>viii/ Các khoản chi cho Hội đồng Quản trị và Người đại diện theo pháp luật</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>5.417.363.600</u>	<u>8.357.899.163</u>

## 7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.4)</b>		
Phải thu hoạt động tư vấn từ:		
VinaCapital Investment Management Limited	3.533.140.417	1.283.984.893
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư từ:		
VinaCapital Investment Management Limited	38.497.429.357	14.779.904.915
Forum One - VCG Partners Vietnam Fund	567.923.100	1.254.794.692
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán từ:		
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	511.305.888	1.333.967.241
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	1.511.992.427	1.458.570.358
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	288.817.620	280.324.814
	<u>44.910.608.809</u>	<u>20.391.546.913</u>

**Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 5.10)**

Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	27.493.913	-
	<u>27.493.913</u>	<u>-</u>

**Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5.5)**

VinaCapital Investment Management Limited	1.347.440.645	4.162.945.978
Tạm ứng cho nhân viên chủ chốt	209.996.861	205.644.797
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	-	168.063.158
	<u>1.557.437.506</u>	<u>4.536.653.933</u>

## 8 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cho các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	427.280.296	1.369.390.577
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>427.280.296</u>	<u>1.369.390.577</u>

**9 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	<b>30.6.2019</b> VND	<b>31.12.2018</b> VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>188.641.644</u>	<u>3.638.010.736</u>

**10 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một vài số liệu so sánh của các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại để phù hợp với các thay đổi trong việc trình bày của kỳ hiện tại.

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
		Số liệu báo cáo trước đây VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
051	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác bằng VND	-	422.157.792.673	422.157.792.673
052	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác bằng VND	<u>1.348.302.747</u>	<u>522.612.069.148</u>	<u>523.960.371.895</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Người đại diện theo pháp luật phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2019.



Nguyễn Tuấn Ngọc  
Người lập



Nguyễn Xuân Châu  
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật

